

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 VÀ CHO KỲ 06 THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long
Ông Phan Quốc Dũng
Ông Nguyễn Văn Hùng
Bà Phạm Minh Châm
Ông Lại Quốc Phong
Ông Hà Thế Định
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy
Bà Trịnh Thị Thanh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 06 năm 2026)
Thành viên
(từ ngày 26 tháng 06 năm 2026)

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng
Bà Phạm Minh Châm

Ông Hà Minh Hiếu
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Điều hành
kiêm Giám đốc Tài chính
Kế toán trưởng
Giám đốc khối Hồ trợ
kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Tôn Thất Diên Khoa
Bà Nguyễn Thị Tường Vy
Ông Nguyễn Mạnh Hải

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

185 Điện Biên Phủ
Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+190)	100		2.562.600.162.913	2.590.655.617.612
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	76.603.809.499	95.234.992.150
1 Tiền	111		76.603.809.499	70.234.992.150
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	1.638.271.102.145	1.613.548.900.691
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.646.405.058.545	1.618.405.058.545
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.133.956.400)	(4.856.157.854)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.397.385.987	407.162.840.692
1 Phải thu của khách hàng	131		362.832.519.813	292.520.052.244
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	06	362.832.519.813	292.520.052.244
2 Các khoản phải thu khác	135	07	111.778.566.525	137.186.799.791
3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(24.213.700.351)	(22.544.011.343)
IV Hàng tồn kho	140		481.196.524	443.113.908
1 Hàng tồn kho	141		481.196.524	443.113.908
V Tài sản ngắn hạn khác	150		58.030.132.736	59.397.648.799
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.030.132.736	59.397.648.799
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	09	54.385.051.461	54.703.208.371
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	13	3.645.081.275	4.694.440.428
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	20	338.816.536.022	414.868.121.372
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		127.586.073.055	128.064.395.273
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		211.230.462.967	286.803.726.099
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		270.553.582.702	183.061.608.516
I I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.338.730.194	12.355.837.083
1 Phải thu dài hạn khác	218	07	12.338.730.194	12.355.837.083
1.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		338.730.194	355.837.083
II Tài sản cố định	220		103.809.099.694	108.127.617.737
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.878.078.622	15.855.132.164
- Nguyên giá	222		45.685.114.492	45.816.116.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.807.035.870)	(29.960.984.214)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	80.862.808.572	84.539.273.073
- Nguyên giá	228		111.947.026.627	111.936.026.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.084.218.055)	(27.396.753.554)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.068.212.500	7.733.212.500
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	05	125.000.000.000	21.000.000.000
1 Đầu tư dài hạn khác	258		126.503.000.000	22.503.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		29.405.752.814	41.578.153.696
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	10.976.713.664	22.117.915.416
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	6.809.770.575	6.809.770.575
3 Tài sản dài hạn khác	268		11.619.268.575	12.650.467.705
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		2.833.153.745.615	2.773.717.226.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.879.940.861.933	1.845.111.787.971
I	Nợ ngắn hạn	310		1.878.480.850.100	1.843.578.738.638
1	Phải trả cho người bán	312		406.828.806.383	306.790.769.744
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	16	406.828.806.383	306.790.769.744
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	17.813.265.397	18.232.376.514
3	Phải trả người lao động	315		15.239.966.930	14.305.751.827
4	Chi phí phải trả	316		39.672.633.825	21.804.816.129
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.148.045.760	15.421.550.909
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	55.812.543.711	57.243.633.590
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	35.222.063.255	31.434.736.093
8	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.301.743.524.839	1.378.345.103.832
8.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		666.748.917.846	663.546.657.822
8.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329.2		500.451.830.735	586.376.133.707
8.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		134.542.776.258	128.422.312.303
II	Nợ dài hạn	330		1.460.011.833	1.533.049.333
1	Phải trả dài hạn khác	333	18	30.000.000	30.000.000
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.430.011.833	1.503.049.333
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		953.212.883.682	928.605.438.157
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	953.212.883.682	928.605.438.157
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		39.034.676.711	39.034.676.711
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	17.750.679.958
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.848.781.858	272.241.336.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.833.153.745.615	2.773.717.226.128

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	30/06/2026	01/01/2026
1 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	181.524.930.046	87.672.054.464
2 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	26.129.887.800	26.402.107.563
3 Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	USD	1.120.196	1.062.354


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2025
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		340.362.239.793	316.611.882.494	654.411.778.070	628.617.873.103
2 Doanh thu hoạt động tài chính	12	28	19.136.820.142	16.565.570.412	36.084.881.756	32.784.152.069
3 Thu nhập khác	13	31	1.475.439.263	30.199.627	1.515.181.408	67.050.309
4 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		251.702.695.107	254.455.077.030	514.814.397.663	490.847.194.672
5 Chi phí hoạt động tài chính	22	29	2.618.717.086	1.575.499.448	5.590.270.983	3.374.877.165
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	30	73.690.563.468	74.830.486.190	131.152.769.997	124.235.331.545
7 Chi phí khác	24	31	1.201.490.409	286.652.777	1.432.491.620	369.302.410
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		31.761.033.128	2.059.937.088	39.021.910.971	42.642.369.689
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.686.289.877	975.320.529	11.138.465.446	9.091.807.049
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.074.743.251	1.084.616.559	27.883.445.525	33.550.562.640
12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	368	18	465	559

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2025
1 Doanh thu phí bảo hiểm	1	23	415.629.996.795	394.555.021.805	805.487.855.321	778.277.722.788
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	23.1	350.469.546.429	344.252.097.400	732.998.888.535	715.813.611.329
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	23.2	41.685.242.548	41.104.085.766	75.691.226.810	75.143.755.596
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		23.475.207.818	9.198.838.639	(3.202.260.024)	(12.679.644.137)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	2		102.281.097.867	94.387.546.882	197.122.042.031	184.832.983.381
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	24	104.431.550.918	107.291.450.765	196.643.719.813	183.694.832.327
- (Tăng)/ giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(2.150.453.051)	(12.903.903.883)	478.322.218	1.138.151.054
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)	3		313.348.898.928	300.167.474.923	608.365.813.290	593.444.739.407
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4		27.013.340.865	16.444.407.571	46.045.964.780	35.173.133.696
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	25	15.994.075.958	16.352.546.127	35.020.121.185	35.020.839.468
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		11.019.264.907	91.861.444	11.025.843.595	152.294.228
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)	10		340.362.239.793	316.611.882.494	654.411.778.070	628.617.873.103

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2025
6 Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	26	151.498.929.073	138.549.363.955	291.762.079.681	250.680.376.569
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		153.208.454.359	140.293.038.045	293.536.643.499	252.857.374.629
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi NT3, thu hàng BT 100%)	11.2		1.709.525.286	1.743.674.090	1.774.563.818	2.176.998.060
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26.3	45.496.929.085	44.981.349.140	78.819.720.325	62.109.967.677
8 Tăng/ (giảm) DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(70.960.804.893)	24.333.269.420	(85.924.302.972)	6.274.305.562
9 Tăng/ (giảm) DPBT nhượng tái bảo hiểm	14		(50.311.959.460)	31.442.146.136	(75.573.263.132)	2.301.860.139
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		85.353.154.555	86.459.138.099	202.591.319.516	192.542.854.315
11 Dự phòng dao động lớn	16		2.877.232.380	2.780.647.324	6.120.463.955	6.072.625.345
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		163.472.308.172	165.215.291.607	306.102.614.192	292.231.715.012
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		36.505.200.470	36.185.983.645	70.839.163.934	72.172.799.181
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	126.967.107.702	129.029.307.962	235.263.450.258	220.058.915.831
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		251.702.695.107	254.455.077.030	514.814.397.663	490.847.194.672
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		88.659.544.686	62.156.805.464	139.597.380.407	137.770.678.431

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2026	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 2/2025
15 Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	19.136.820.142	16.565.570.412	36.084.881.756	32.784.152.069
16 Chi phí hoạt động tài chính	24	29	2.618.717.086	1.575.499.448	5.590.270.983	3.374.877.165
17 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		16.518.103.056	14.990.070.964	30.494.610.773	29.409.274.904
18 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	73.690.563.468	74.830.486.190	131.152.769.997	124.235.331.545
19 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		31.487.084.274	2.316.390.238	38.939.221.183	42.944.621.790
20 Thu nhập khác	31		1.475.439.263	30.199.627	1.515.181.408	67.050.309
21 Chi phí khác	32		1.201.490.409	286.652.777	1.432.491.620	369.302.410
22 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	273.948.854	(256.453.150)	82.689.788	(302.252.101)
23 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.761.033.128	2.059.937.088	39.021.910.971	42.642.369.689
24 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.686.289.877	975.320.529	11.138.465.446	9.091.807.049
26 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.074.743.251	1.084.616.559	27.883.445.525	33.550.562.640
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	368	18	465	559

Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho Quý 2 kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

	Mã số	Lũy kế đầu năm đến hết Quý 2/2026	Lũy kế đầu năm đến hết Quý 2/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	944.633.423.859	821.588.823.819
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(564.750.995.846)	(567.287.919.579)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(163.774.236.843)	(135.432.603.460)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.071.783.351)	(11.084.899.120)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.475.938.441	102.357.913.906
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(160.725.160.955)	(189.893.404.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.787.185.305	20.247.911.121
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(470.190.000)	(5.533.497.500)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.221.000.000.000)	(1.018.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.089.000.000.000	913.860.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.813.009.295	60.260.824.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.657.180.705)	(49.412.673.182)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.233.035)	(126.387.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.233.035)	(126.387.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.950.228.435)	(29.291.149.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95.234.992.150	137.852.240.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	319.045.784	462.354.899
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	76.603.809.499	109.023.446.047

Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi bảy (47) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (01/01/2026: một (1) trụ sở chính và bốn mươi bảy (47) công ty thành viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 959 nhân viên (01/01/2026: 970 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

3.14 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 792") và Công văn số 14381/BTC-QLBH ngày 15 tháng 9 năm 2025 ("Công văn 14381") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng

IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe***Dự phòng toán học***

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;
- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792 và Công văn 14381.

3.15 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

3.17 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

▪ Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.19 Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

3.20 Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.21 Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3.14 (i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

3.22 Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

3.23 Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.24 Thuê tài sản**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(i) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 232 mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt (i)	2.306.106.138	1.511.238.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.297.703.361	68.723.753.217
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	76.603.809.499	95.234.992.150

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

- (i) Tiền mặt bao gồm 10 lượng vàng tiền tệ, loại vàng 24k trị giá 1.450.000.000 đồng được ghi nhận theo giá mua vào của Công ty Cổ phần Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiền mặt không bao gồm vàng tiền tệ).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026	01/01/2026
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	4.174.800.000	4.174.800.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	15.000.000.000	15.000.000.000
	19.174.800.000	19.174.800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.419.360.000)	(3.391.528.000)
	15.755.440.000	15.783.272.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi (i)	1.582.000.496.734	1.554.000.496.734
	1.582.000.496.734	1.554.000.496.734
Dài hạn		
- Tiền gửi (ii)	125.000.000.000	21.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	1.503.000.000
	126.503.000.000	22.503.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	125.000.000.000	21.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
Ủy thác đầu tư	45.229.761.811	45.229.761.811
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	(4.714.596.400)	(1.464.629.854)
	40.515.165.411	43.765.131.957
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	1.763.271.102.145	1.634.548.900.691
(i)	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,00% đến 8,60%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: từ 3,00% đến 7,90%/năm).	
(ii)	Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 3,30%.	
(iii)	Thể hiện 15.030 trái phiếu doanh nghiệp của Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.	

5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2026				01/01/2026			
				VNĐ				VNĐ
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	198.800	4.174.800.000	(3.419.360.000)	755.440.000	198.800	4.174.800.000	(3.391.528.000)	783.272.000
PEG	198.800	4.174.800.000	(3.419.360.000)	755.440.000	198.800	4.174.800.000	(3.391.528.000)	783.272.000
+ Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	194.560	15.000.000.000	-	19.585.911.729	194.560	15.000.000.000	-	21.051.757.961
DCDS	194.560	15.000.000.000	-	19.585.911.729	194.560	15.000.000.000	-	21.051.757.961
	393.360	19.174.800.000	(3.419.360.000)	20.341.351.729	393.360	19.174.800.000	(3.391.528.000)	21.835.029.961

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu bảo hiểm gốc	66.210.986.435	51.758.405.916
Phải thu nhận tái bảo hiểm	79.700.652.870	72.439.039.366
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	211.894.895.389	160.435.189.392
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.920.127.743	7.781.560.193
Phải thu khác	105.857.376	105.857.377
	362.832.519.813	292.520.052.244

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	45.037.125.064	35.021.663.616
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	27.181.403.228	36.175.283.705
- Phải thu lãi từ ủy thác đầu tư	839.315.195	9.053.995.238
- Phải thu cổ tức	1.872.363.500	1.264.347.500
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	26.986.630.535	40.040.415.431
- Ký quỹ ngắn hạn	3.207.123.944	3.597.679.314
- Phải thu khác	6.654.605.059	12.033.414.987
	111.778.566.525	137.186.799.791
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	338.730.194	355.837.083
	12.338.730.194	12.355.837.083
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.456.229.120)	(5.456.229.120)
Giá trị thuần của phải thu khác	118.661.067.599	144.086.407.754

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	18.757.471.231	17.087.782.223
Các khoản phải thu khác	5.456.229.120	5.456.229.120
	24.213.700.351	22.544.011.343

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
Số dư đầu kỳ	54.703.208.371	50.173.824.017
Phát sinh trong kỳ	70.521.007.024	150.952.323.491
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(70.839.163.934)	(146.422.939.137)
Số dư cuối kỳ	54.385.051.461	54.703.208.371

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và Vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.754.859.278	35.000.000	45.816.116.378
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.583.333	-	32.583.333
Xóa sổ	-	-	-	163.585.219	-	163.585.219
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	6.573.062.016	1.481.297.319	8.623.857.392	35.000.000	45.685.114.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.807.608.984	4.528.006.875	1.481.297.319	7.120.737.692	23.333.344	29.960.984.214
Khấu hao trong kỳ	514.559.280	211.790.832	-	278.911.761	4.375.002	1.009.636.875
Xóa sổ	-	-	-	163.585.219	-	163.585.219
Số dư cuối kỳ	17.322.168.264	4.739.797.707	1.481.297.319	7.236.064.234	27.708.346	30.807.035.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	12.164.288.781	2.045.055.141	-	1.634.121.586	11.666.656	15.855.132.164
Tại ngày cuối kỳ	11.649.729.501	1.833.264.309	-	1.387.793.158	7.291.654	14.878.078.622

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.818.040.106 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 9.722.888.961 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18(ii)).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	30.426.300.000	111.936.026.627
Tăng trong kỳ	-	11.000.000	11.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	30.437.300.000	111.947.026.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	6.327.858.695	21.068.894.859	27.396.753.554
Khấu hao trong năm	92.150.328	3.595.314.173	3.687.464.501
Số dư cuối kỳ	6.420.009.023	24.664.209.032	31.084.218.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	75.181.867.932	9.357.405.141	84.539.273.073
Tại ngày cuối kỳ	75.089.717.604	5.773.090.968	80.862.808.572

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 9.930.455.404 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 9.930.455.404 đồng).

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Tổng công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18(ii)).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	7.733.212.500	7.098.212.500
Tăng trong kỳ	335.000.000	800.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	165.000.000
Tại ngày cuối kỳ	8.068.212.500	7.733.212.500

Trong đó chi tiết bao gồm các khoản:

	30/06/2026	01/01/2026
HĐ cung cấp dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số	4.441.712.500	4.441.712.500
HĐ cung cấp phần mềm quản lý Fast business online	3.626.500.000	3.291.500.000
Tổng	8.068.212.500	7.733.212.500

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.642.380.658	4.694.440.428
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.700.617	-
Tổng	3.645.081.275	4.694.440.428

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa văn phòng	775.455.858	840.478.928
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.243.716.043	1.505.115.005
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	8.887.979.165	19.553.554.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.562.598	218.767.316
	10.976.713.664	22.117.915.416

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Thuế suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	6.809.770.575	6.809.770.575

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	337.676.302.718	245.861.448.920
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	15.988.316.578	17.601.550.101
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhận tái	27.596.245.731	20.055.943.644
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.307.352.551	19.399.782.265
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.722.195.999	396.163.482
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	3.538.392.806	3.475.881.332
	406.828.806.383	306.790.769.744

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phát sinh	Đã nộp/cần trừ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	12.017.363.642	41.720.881.696	42.922.968.363	10.815.276.975
Thuế thu nhập DN	235.344.846	11.138.465.446	10.071.783.351	1.302.026.941
Thuế thu nhập cá nhân	5.507.080.507	12.039.781.774	12.218.247.981	5.328.614.300
Thuế khác	472.587.519	1.007.465.019	1.112.705.357	367.347.181
	18.232.376.514	65.906.593.935	66.325.705.052	17.813.265.397

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	15.189.375.259	15.222.536.121
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	5.930.446.165	6.010.679.200
- Phí tạm thu chờ bóc tách	11.816.152.923	12.448.933.135
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.719.830.153	1.656.278.785
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	396.080.491	481.951.861
- Phải trả Quỹ quản lý GSBH	3.685.531.141	3.465.631.475
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	580.041.005	-
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	2.627.878.167	46.694.335
- Phải trả khác	4.730.844.771	8.774.565.042
	55.812.543.711	57.243.633.590
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

- (i) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Số dư đầu kỳ	31.434.736.093	27.048.197.426
Phát sinh trong kỳ	38.807.448.347	98.210.325.363
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(35.020.121.185)	(93.823.786.696)
Số dư cuối kỳ	35.222.063.255	31.434.736.093

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	30/06/2026			01/01/2026		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	500.451.830.735	211.230.462.967	289.221.367.768	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	451.758.155.194	199.287.676.310	252.470.478.884	538.214.440.618	275.249.406.066	262.965.034.552
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	48.693.675.541	11.942.786.657	36.750.888.884	48.161.693.089	11.554.320.033	36.607.373.056
Dự phòng phí chưa được hưởng	666.748.917.846	127.586.073.055	539.162.844.791	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549
	1.167.200.748.581	338.816.536.022	828.384.212.559	1.249.922.791.529	414.868.121.372	835.054.670.157

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608	465.104.151.700	222.335.008.766	242.769.142.934
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(85.924.302.972)	(75.573.263.132)	(10.351.039.840)	121.271.982.007	64.468.717.333	56.803.264.674
Số dư cuối năm	500.451.830.735	211.230.462.967	289.221.367.768	586.376.133.707	286.803.726.099	299.572.407.608
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549	607.889.059.450	105.421.632.419	502.467.427.031
(Hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	3.202.260.024	(478.322.218)	3.680.582.242	55.657.598.372	22.642.762.854	33.014.835.518
Số dư cuối năm	666.748.917.846	127.586.073.055	539.162.844.791	663.546.657.822	128.064.395.273	535.482.262.549

20.2 Dự phòng dao động lớn

	30/06/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	128.422.312.303	116.219.854.613
Trích lập thêm trong kỳ	6.120.463.955	12.202.457.690
Số dư cuối kỳ	134.542.776.258	128.422.312.303

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ Bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	37.454.476.690	17.750.679.958	245.446.566.538	900.230.468.341
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	31.604.000.429	31.604.000.429
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	-	(3.229.030.613)	(3.229.030.613)
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	1.580.200.021	-	(1.580.200.021)	-
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	39.034.676.711	17.750.679.958	272.241.336.333	928.605.438.157
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	27.883.445.525	27.883.445.525
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	-	(3.276.000.000)	(3.276.000.000)
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	39.034.676.711	17.750.679.958	296.848.781.858	953.212.883.682

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

21.2 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

21.3 Cổ tức phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Tại ngày đầu kỳ	6.010.679.200	6.360.958.073
Cổ tức đã trả trong kỳ	(80.233.035)	(350.278.873)
Tại ngày cuối kỳ	5.930.446.165	6.010.679.200

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM****23.1 Phí bảo hiểm gốc**

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	288.603.805.484	274.311.892.559
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	142.755.019.961	139.916.023.236
Bảo hiểm Con người	170.335.798.615	171.120.246.074
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	51.659.788.939	53.338.714.831
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	41.237.733.276	34.000.820.921
Bảo hiểm tàu thuyền	34.506.910.783	38.975.188.384
Bảo hiểm thuyền viên	3.899.831.477	4.150.725.324
	732.998.888.535	715.813.611.329

23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Bảo hiểm xe cơ giới	509.732.910	1.481.948.217
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	71.324.239.043	68.506.754.751
Bảo hiểm con người	285.753.510	381.538.264
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	488.427.610	402.140.814
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.903.007.991	4.221.262.466
Bảo hiểm tàu thuyền	180.065.746	150.111.084
	75.691.226.810	75.143.755.596

24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	(38.567.864)	69.173.342
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	104.757.522.225	98.845.440.923
Bảo hiểm Con người	54.917.085.427	47.796.709.647
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	13.496.482.991	15.077.256.531
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	12.037.169.397	8.034.183.967
Bảo hiểm tàu thuyền	11.472.342.720	13.659.210.268
Bảo hiểm thuyền viên	1.684.917	212.857.649
	196.643.719.813	183.694.832.327

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Bảo hiểm Xe cơ giới	5.541.333	304.005.980
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	18.522.873.165	16.783.821.203
Bảo hiểm Con người	9.758.368.217	9.715.893.253
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.004.990.790	3.511.443.888
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.633.994.516	3.383.807.419
Bảo hiểm tàu thuyền	1.094.353.164	1.321.867.725
	35.020.121.185	35.020.839.468

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**26. CHI BỒI THƯỜNG**

	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2026</u>	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2025</u>
Chi bồi thường		
. Chi bồi thường bảo hiểm gốc (26.1)	266.991.859.915	232.512.124.241
. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (26.2)	26.544.783.584	20.345.250.388
	<u>293.536.643.499</u>	<u>252.857.374.629</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường		
. Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(1.774.563.818)	(2.176.998.060)
	<u>291.762.079.681</u>	<u>250.680.376.569</u>

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2026</u>	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2025</u>
Bảo hiểm Xe cơ giới	134.406.092.575	107.939.991.789
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	25.581.001.844	14.999.426.147
Bảo hiểm Con người	87.559.973.438	90.177.070.554
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	9.043.941.803	12.619.345.579
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.362.307.263	1.755.015.722
Bảo hiểm tàu thuyền	6.733.890.992	4.688.872.450
Bảo hiểm thuyền viên	304.652.000	332.402.000
	<u>266.991.859.915</u>	<u>232.512.124.241</u>

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2026</u>	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2025</u>
Bảo hiểm Xe cơ giới	199.344.966	2.724.575.637
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	24.516.579.203	16.712.582.359
Bảo hiểm Con người	-	15.272.984
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	829.201.933	199.648.292
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	732.979.277	507.354.150
Bảo hiểm tàu thuyền	266.678.205	185.816.966
	<u>26.544.783.584</u>	<u>20.345.250.388</u>

26.3 Thu Bồi Thường Nhượng Tái Bảo Hiểm

	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2026</u>	<u>Lũy kế 6 tháng năm 2025</u>
Bảo hiểm Xe cơ giới	48.660.310	829.841.407
Bảo hiểm hoả hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	38.650.009.717	22.975.205.796
Bảo hiểm Con người	34.306.632.653	32.033.353.918
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	3.307.044.502	4.452.918.239
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.942.122.725	307.427.877
Bảo hiểm tàu thuyền	565.250.418	1.511.220.440
	<u>78.819.720.325</u>	<u>62.109.967.677</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG185 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Chi phí phát triển kinh doanh	26.694.139.578	39.464.564.942
Chi phí nhân viên	142.505.998.720	113.742.376.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.754.892.207	38.123.888.239
Chi phí giám định tổn thất	10.297.621.739	8.707.991.062
Công cụ, dụng cụ	357.331.417	784.755.636
Chi phí khác	21.653.466.597	19.235.339.637
	235.263.450.258	220.058.915.831

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Thu nhập lãi tiền gửi	33.841.820.153	29.219.152.467
Cổ tức được chia	608.016.000	1.110.657.500
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.635.045.603	2.454.342.102
	36.084.881.756	32.784.152.069

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	115.734.450	76.413.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.196.737.987	2.797.021.727
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	3.277.798.546	501.442.308
	5.590.270.983	3.374.877.165

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Chi phí nhân viên	99.736.787.459	93.847.976.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.806.046.743	19.226.090.089
Công cụ, dụng cụ	3.950.065.971	4.074.809.537
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.397.469.244	361.570.896
Chi phí khấu hao	4.697.101.376	4.706.647.180
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	3.437.428.498	1.944.093.776
Thuế và phí	127.870.706	74.143.315
	131.152.769.997	124.235.331.545

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Thu nhập khác	1.515.181.408	67.050.309
Khác	1.515.181.408	67.050.309
Chi phí khác	1.432.491.620	369.302.410
Chi khác	1.432.491.620	369.302.410
Lợi nhuận khác	82.689.788	(302.252.101)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

32. THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	11.590.890.681	13.196.530.408
Trong vòng 2 - 5 năm	12.528.101.860	16.300.670.139
Trên 5 năm	513.000.000	741.000.000
	24.631.992.541	30.238.200.547

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

33.1 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	27.775.464.755	27.930.392.211
Tiền gửi có kỳ hạn	1.249.000.496.734	1.219.000.496.734
Dự thu lãi tiền gửi	16.526.656.380	26.002.358.531
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
	1.305.302.617.869	1.284.933.247.476

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Tiền gửi thanh toán	839.545.873	2.674.702.573
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	240.882.147	852.098.492
	16.080.428.020	26.526.801.065

33.2 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	856.000.000.000	824.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	826.000.000.000	775.860.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	20.016.991.827	20.755.071.360
Phí dịch vụ ngân hàng	66.000	9.792.200
	1.702.017.057.827	1.620.624.863.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn

Gửi tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	23.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	42.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	589.266.686	832.584.346
Phí dịch vụ ngân hàng	20.481.303	120.890.951
	38.609.747.989	65.953.475.297

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Lũy kế 6 tháng năm 2026	Lũy kế 6 tháng năm 2025
Lợi nhuận sau thuế	27.883.445.525	33.550.562.640
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	1.580.200.021	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.883.445.525	33.550.562.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	465	559

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	752.271.021.740	306.257.407.454	246%
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	708.489.057.399	305.061.442.221	232%


Lưu Thị Lan Phương
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2026